

BIOLOGY (1) – VOCABULARY
PART 1

Immunity fight off antibody run through immune system ward off
bona fide a wide array of inoculate render potent mimic
confer disease inactivated vaccines live attenuated vaccines
safeguard nonpathogenic in effect illness mutate

Vaccine là một chất sinh học giúp train cơ thể chống lại (.....) những bệnh (.....) nguy hiểm. Trong vaccines có các kháng nguyên, những kháng nguyên này khi vào cơ thể sẽ bắt chước (.....) bệnh thật và làm cho hệ miễn dịch (.....) của cơ thể sản sinh đa dạng (.....) tế bào được gọi là kháng thể (.....), để fight off lại kháng nguyên này. Giống như việc những vận động viên được trải qua (.....) những bài tập trước khi thi đấu, sau khi được vaccinate, cơ thể người sẽ được luyện tập trước khi bị nhiễm bệnh thật (.....).

Để đẩy lùi (.....) các virus gây bệnh, hiện nay có nhiều loại vaccines. 2 loại vaccines phổ biến nhất là vaccine còn sống nhưng bị suy yếu (.....) và vaccine đã chết (.....). Mặc dù mục đích của chúng đều là để bảo vệ (.....) cơ thể khỏi bệnh tật (.....), 2 vaccines này khác nhau ở cả cách sản xuất, hiệu quả, và những rủi ro thường gặp. Về cách sản xuất, live attenuated vaccines sử dụng những virus còn sống nhưng (.....). Những virus này bị làm suy yếu đến một mức vô hại trong thực tế (.....). Trong khi đó, inactivated vaccines sử dụng virus đã bị làm cho (.....) chết hoặc vô hại bằng cách sử dụng hoá chất, nhiệt, hoặc phóng xạ. Về mặt hiệu quả, dù cả hai đều bảo vệ (.....) bệnh nhân khỏi bệnh tật, live attentuated vaccines hiệu quả (.....) hơn, và mang lại (.....) một sự miễn dịch (.....) cả đời, trong khi inactivated vaccines mang lại một immunity yếu hơn. Tuy vậy, do virus trong live attenuated vaccines còn sống, nên nó có thể đột biến (.....) trở lại và gây bệnh.

tubular rising tide mucuous membrances trauma endemic
gastrointestinal tract MMR vaccines hold still sterilize slanted
flagging paralysis eradication efforts infiltrate

Lịch sử đã có nhiều ví dụ về sự thành công của vaccines. Vaccines 3 bệnh sởi, quai bị, rubella (.....) là một ví dụ. Tuy vậy, ở Mỹ, một làn sóng dâng trào (.....) bố mẹ phản đối tiêm vaccine này cho con mình. Lý do không phải do những tổn thương (.....) mà việc tiêm vaccine này gây nên. Khi tiêm, bác sĩ sẽ dùng 1 syringe có hình ống (.....) và một mũi tiêm có một vết cắt hình xiên (.....) để tiêm cho

trẻ, nhưng nếu đứa trẻ giữ yên (.....), thì sẽ không có trauma nào. Tuy vậy, có tin đồn rằng MMR vaccine gây bệnh tự kỷ ở trẻ nên bố mẹ phản đối. Chính vì sự phản đối này, đã có một số đợt trở lại của bệnh vì tỉ lệ tiêm vaccine đang giảm (.....) ở Mỹ.

Vaccines thứ 2 cho thấy sự thành công của vaccines là vaccines chống lại virus polio. Virus polio thường trú tại đường tiêu hoá (.....) và tấn công vào cơ thể. Nó nhanh chóng gây nên chứng bại liệt (.....) ở trẻ. Hiện nay, sau nhiều nỗ lực xoá bỏ (.....), virus polio đã được gần như xoá bỏ. Để ngăn virus này, bác sĩ sử dụng 2 cả 2 loại vaccines trên. Tuy nhiên, do virus trong live attenuated vaccines vẫn tồn tại trong màng nhày (.....) của người và gây bệnh, người ta chỉ dùng vaccine này ở nơi có bệnh dịch lớn, còn ở vùng mà polio chỉ ở dạng cục bộ (.....), người ta dùng inactivated vaccines cho an toàn. Gần đây, cũng có tin đồn rằng vaccines này làm vô sinh (.....) trẻ em và xâm nhập (.....) vùng nông thôn bằng dân diệp phương tây, nên ở một số nước gặp khá nhiều khó khăn trong việc eradicate polio.